

*Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc và
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN

*Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DV TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028) 3820.5944 - 3820.5947; Fax: (028) 3820.5942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2020	09 - 09
- Bảng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2020	10 - 10
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020	11 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn chính thức từ ngày 23/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0300695842, thay đổi lần thứ 5, chuyển đổi tên từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Lâm nghiệp, Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Ngành sản xuất kinh doanh cơ bản của Công ty là khai thác, chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu và trồng rừng (cây công nghiệp). Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu - kinh doanh cá sấu và sản phẩm da cá sấu, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất, trồng và khai thác mù cao su, hợp tác kinh doanh nhà hàng, quán ăn và thức uống.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

	Chức vụ	
Ông Phạm Viết Dương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Bà Lương Thanh Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/5/2020
Bà Ngô Thu Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/5/2020
Ông Trần Minh Thuyết	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/5/2020
Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/5/2020
Ông Đào Đình Đại	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/10/2020
Ông Trần Đức Hoàng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/10/2020
Ông Nguyễn Công Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/5/2020
Bà Vũ Thị Lệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/5/2020

BAN KIỂM SOÁT

	Chức vụ	
Ông Nguyễn Bá Thọ	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 28/5/2020
Bà Nguyễn Thị Hoa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/5/2020
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Thành viên	
Bà Đặng Thị Ngọc Tuyết	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

	Chức vụ	
Ông Trần Minh Thuyết	Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 01/03/2020
Ông Phạm Viết Dương	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2020 và miễn nhiệm ngày 01/08/2020
Ông Phạm Ngọc Toàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020
Ông Đỗ Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/09/2020
Bà Lưu Thị Thanh Tâm	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 07/07/2020
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020

Theo danh sách trên, không ai trong Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nhận lương, thưởng, thù lao từ Công ty.

TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính 2020, Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp.HCM, ngày 13 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc


Phạm Ngọc Toán

Số: 378/BCKT/TC/2021/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn***Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn****Báo cáo Kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn, được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021 từ trang 07 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2020 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 146/BCKT/TC/2021/AASCS phát hành ngày 18/03/2021 theo yêu cầu tại văn bản số 37/CV-LN ngày 13/4/2021 hiệu đính thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn; việc thu hồi báo cáo số 146/BCKT/TC/2021/AASCS ngày 18/3/2021 thuộc về trách nhiệm của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn từ ngày 23/05/2016. Kiểm toán nhà nước khu vực VIII đã có văn bản số 47/KTNN-TH ngày 22/05/2020 gửi Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sài Gòn (từ ngày 30/6/2014 đến ngày 23/5/2016)-xem thêm chi tiết tại phần thuyết minh 16.b trang 24). Công ty đang chờ được phê duyệt báo cáo quyết toán chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần của cơ quan có thẩm quyền. Ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2021

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)**



Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3770-2018-142-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ TUYẾT

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0624-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+130+150)	100		75.673.282.594	57.046.339.944
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.883.503.401	20.390.904.986
1 Tiền	111		8.883.503.401	10.384.766.587
2 Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	10.006.138.399
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.858.000.000	-
1 Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	31.560.474.850	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(702.474.850)	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.037.720.302	22.232.403.468
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.919.451.071	5.623.199.181
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	112.789.000	1.538.712.945
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	9.900.000.000	12.390.383.562
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	11.421.420.825	2.905.779.627
7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.7	(315.940.594)	(225.671.847)
IV- Hàng tồn kho	140		1.738.432.587	3.649.876.624
1 Hàng tồn kho	141	V.8	1.738.432.587	3.649.876.624
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.155.626.304	10.773.154.866
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	125.577.972	24.381.016
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		344.546	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16b	1.029.703.786	10.748.773.850
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		77.257.265.421	115.974.871.677
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		199.000.000	199.000.000
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	199.000.000	199.000.000
II- Tài sản cố định	220		56.118.295.871	61.639.164.504
1 TSCĐ hữu hình	221	V.10	48.654.224.842	53.875.374.395
- Nguyên giá	222		122.617.492.749	122.663.627.295
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73.963.267.907)	(68.788.252.900)
3 TSCĐ vô hình	227	V.11	7.464.071.029	7.763.790.109
- Nguyên giá	228		9.456.560.154	9.456.560.154
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.992.489.125)	(1.692.770.045)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		17.751.125.301	18.191.531.595
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12a	16.835.183.741	16.668.082.985
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12b	915.941.560	1.523.448.610
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	200.000.000	34.200.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	34.200.000.000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		2.988.844.249	1.745.175.578
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	2.366.055.435	619.734.270
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	622.788.814	1.125.441.308
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		152.930.548.015	173.021.211.621

NGUỒN VỐN	Mã số	TM		
C/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		25.979.716.774	35.466.802.945
I- Nợ ngắn hạn	310		25.070.266.774	33.839.794.945
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	267.046.436	1.658.872.201
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	12.841.875.000	13.000.000.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16a	1.652.007.134	1.598.713.926
4 Phải trả người lao động	314	V.17	1.045.489.454	2.378.215.066
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1.277.603.153	3.537.144.722
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	6.083.367.742	9.855.300.177
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	1.241.250.000	1.427.000.000
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	661.627.855	384.548.853
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		909.450.000	1.627.008.000
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	909.450.000	1.627.008.000
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		126.950.831.241	137.554.408.676
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	126.950.831.241	137.554.408.676
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117.000.000.000	117.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.000.000.000	117.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		1.114.379.426	866.589.925
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		809.450.248	14.732.028.724
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.027.001.567	4.955.790.027
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		152.930.548.015	173.021.211.621

Tp.HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lâm Mỹ Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Ngọc Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	44.861.717.113	48.326.059.362
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.2	44.861.717.113	48.326.059.362
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	27.957.175.151	34.182.273.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.904.541.962	14.143.785.431
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.547.891.223	4.401.185.975
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	745.209.496	298.858.629
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	279.513.698
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	638.187.378	1.135.328.279
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	8.698.254.423	11.833.743.794
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		10.370.781.888	5.277.040.704
12. Thu nhập khác	31	VI.6	478.893.471	1.621.111.890
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.169.503.942	361.034.065
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(690.610.471)	1.260.077.825
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.680.171.417	6.537.118.529
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.150.517.356	2.266.769.810
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	502.652.494	(685.441.308)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.10	8.027.001.567	4.955.790.027
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		8.027.001.567	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	686	381
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	

Tp.HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lâm Mỹ Hoa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Ngọc Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		44.460.899.572	63.668.122.530
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(19.229.336.363)	(35.329.402.477)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(9.118.466.169)	(12.955.515.217)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	(279.513.698)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2.040.000.000)	(2.421.795.278)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		17.241.414.450	40.781.914.888
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(26.300.495.301)	(26.780.675.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.014.016.189	26.683.135.279
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(263.261.215)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		335.803.470	845.039.634
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(74.261.165.000)	(34.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.191.073.712	48.240.056.438
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(24.500.000.000)	(34.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		58.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.891.948.782	2.782.561.212
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.894.399.749	(16.832.342.716)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	23.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(23.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.415.691.497)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.415.691.497)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(2.507.275.559)	9.850.792.563
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20.390.904.986	10.540.134.293
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>(126.026)</i>	<i>(21.870)</i>
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	17.883.503.401	20.390.904.986

Tp.HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lâm Mỹ Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Ngọc Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn chính thức từ ngày 23/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0300695842, thay đổi lần thứ 5, chuyển đổi tên từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Lâm nghiệp, Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Ngành sản xuất kinh doanh cơ bản của Công ty là khai thác, chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu và trồng rừng (cây công nghiệp). Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu - kinh doanh cá sấu và sản phẩm da cá sấu, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất, trồng và khai thác mù cao su, hợp tác kinh doanh nhà hàng, quán ăn và thức uống.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến gỗ Forimex	Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến gỗ
Công ty có các điểm kinh doanh sau		
Trại cá sấu Forimex	Tp. Hồ Chí Minh	Nuôi cá sấu
Cửa hàng nhiên liệu 2	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng nhiên liệu 3	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng nhiên liệu 4	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm 1	Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại
Cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm 2	Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại
Cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm 3	Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại
Cửa hàng Bến sông	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ ăn uống
Xưởng bao bì Quận 12	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh bao bì
Nhà hàng 130/2 Kha Vạn Cân	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ ăn uống
Xưởng Tân Tạo	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh

2. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

3. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính:

Năm 2020, Dịch covid xảy ra trong nước và toàn cầu đã ảnh hưởng rất lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp tác các mặt bằng của Công ty rất đến doanh thu hợp tác giảm hiệu quả kinh doanh theo đó cũng suy giảm theo.

4. Cấu trúc Công ty cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn gọi tắt là (công ty)

a. Công ty con

- Số lượng Công ty con được hợp nhất 1
- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1 Công ty TNHH đầu tư và phát triển Forimex	Số 8 Hoàng Hoa Thám, quận Bình Thạnh	100,00%		100,00%	

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (không có)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.a Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ việc đánh giá lại các tài sản dài hạn.

1.b Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ.

Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào quỹ Chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của công ty.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản đầu tư bằng ngoại tệ phải ghi nhận theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:
- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: Bình quân gia quyền, thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Tập đoàn trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.



10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Công cụ, dụng cụ, Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tố phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch chi phí đi vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

14. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con: phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.



V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1.1 - Tiền mặt tại các công ty

- Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Forimex

1.2 - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

a. Tiền gửi ngân hàng - đồng Việt Nam

- Tại Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn
- Tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Forimex

b. Tiền gửi ngân hàng - USD

- Tại Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn

1.3 Khoản tương đương tiền

- Tại Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn

Cộng

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

- Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (đầu tư cổ phiếu LBE) (*)

- Trái phiếu của công ty TNHH Sài Gòn Glory(**)

Cộng

Ghi chú: (*) Số lượng cổ phiếu: 187.000 cổ phiếu

(**) Tên trái phiếu: Trái phiếu của công ty TNHH Sài Gòn Glory

Mã trái phiếu: SGL02920.8

Tổ chức phát hành: Công ty TNHH Saigon Glory

Đại lý phát hành, đại lý đăng ký lưu ký và thanh toán Công ty CP Chứng Khoán Tân Việt;

Ngày phát hành trái phiếu này là 26/8/2020 ngày đáo hạn là 26/8/2025 (5 năm);

Mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu;

Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
187.477.000	574.671.000	
186.004.000	574.671.000	
1.473.000	-	
8.696.026.401	9.810.095.587	
8.655.542.738	7.231.715.562	
7.752.797.550	7.231.715.562	
902.745.188	-	
40.483.663	2.578.380.025	
40.483.663	2.578.380.025	
9.000.000.000	10.006.138.399	
9.000.000.000	10.006.138.399	
17.883.503.401	20.390.904.986	

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
7.060.474.850	6.358.000.000	-	-
24.500.000.000	24.500.000.000	-	-
31.560.474.850	30.858.000.000	-	-



Ngày 12/11/2020, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Forimex (công ty con của công ty) ký hợp đồng đặt mua trái phiếu (SGL2020.8 - công ty TNHH Sài Gòn Glory) của công ty CP Chứng Khoán Tân Việt mua 245.000 trái phiếu, trị giá 24.500.000.000 đồng (hai mươi bốn tỷ năm trăm triệu đồng) theo 02 hợp đồng, hợp đồng số 880-001517/HĐTP-B/TVSI/SGL-2020.08/FIX và hợp đồng số 880-001522/HĐTP-B/TVSI/SGL-2020.08/FIX;

Ngày 13/11/2020, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Forimex - Công ty con của công ty (bên bán) ký hợp đồng bán toàn bộ số trái phiếu trên cho công ty CP Chứng Khoán Tân Việt (bên mua), theo 02 hợp đồng bán trái phiếu, hợp đồng số 880-001517/HĐTP-M/TVSI/SGL-2020.08/FIX và hợp đồng 880-001522/HĐTP-M/TVSI/SGL-2020.08/FIX, với điều khoản chuyển giao quyền sở hữu trái phiếu cho bên mua vào ngày 17/02/2021;

Tổng giá bán 245.000 trái phiếu (SGL2020.08) trị giá là : 24.810.258.561 đồng; tới ngày 17/2/2021 bên mua đã thanh toán số tiền này. Công ty tiếp tục đầu tư kinh doanh hết số tiền này vào các mã chứng khoán khác nhau.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Forimex (*)				
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Forimex Holding	200.000.000		200.000.000	
Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư Nam Sơn			34.000.000.000	
Cộng	200.000.000	-	34.200.000.000	-

Ghi chú: (*)

Công ty con được thành lập theo chủ trương của HĐQT được thông qua tại Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 15/07/2020:

- Ngành nghề kinh doanh: hoạt động cấp tín dụng khác, bán buôn tổng hợp

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0316444153 ngày 17/08/2020

- Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn chuyển vốn lần 1: 25.000.000.000 đồng vào ngày 03/09/2020

- Ngày 9/11/2020 Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT thông qua việc điều chỉnh vốn điều lệ từ 40.000.000.000 đồng giảm còn 25.000.000.000 đồng.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0316444153 thay đổi lần 1 ngày 20/11/2020, vốn điều lệ 25.000.000.000 đồng

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Guangdong Heyuan Aquaculture Co., Ltd		1.121.600.000
Công ty TNHH Chợ Gổ Sài Gòn		642.477.360
Công ty Cổ phần Forimex Thịnh Hoàng		922.974.700
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	157.300.000	735.597.610
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Phú Đại Ngàn	469.428.100	677.647.402
Công ty TNHH TM DV Gia Nhi Phát	654.835.278	631.387.250
Công ty Cổ phần Tách Trà Vui Vẻ	451.343.667	451.343.667
Công ty TNHH MTV Cao Su Hoàng Cường Phát	359.116.882	310.586.192
Công ty TNHH Thịnh Hoàng Phát	359.111.500	
Phải thu khách hàng khác	468.315.644	129.585.000
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	2.919.451.071	5.623.199.181

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sàn Gỗ Thanh Niên		1.514.723.945
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Phú Quý Bình Thuận	80.000.000	
Các khoản trả trước khác	32.789.000	23.989.000
Cộng	112.789.000	1.538.712.945

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Công nghệ cao Sao Việt		10.000.000.000
Công ty TNHH Thanh Niên Investment		1.340.383.562
Nguyễn Anh Nghĩa		1.050.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Đông Hải (*)	5.500.000.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn (**)	4.400.000.000	
Cộng	9.900.000.000	12.390.383.562

Ghi chú :

(*) Cho vay theo Hợp đồng số 42/HDVCN ngày 01/09/2020, kỳ hạn 02 tháng từ ngày 03/09/2020 đến 03/11/2020, số tiền cho vay là 5.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay 7%/năm. Ngày 03/11/2020, hai bên ký tiếp Phụ lục Hợp đồng số 01 gia hạn thời gian vay đến 31/12/2020, lãi suất 5%/năm. Ngày 23/12/2020, hai bên ký tiếp Phụ lục Hợp đồng số 02 gia hạn thời gian vay đến 30/06/2021. Cho vay theo hình thức tín chấp.

(**) Cho vay theo Hợp đồng số 06/HĐ-LN ngày 12/02/2020, kỳ hạn 05 tháng từ 12/02/2020 đến 12/07/2020, số tiền cho vay là 9.200.000.000 đồng, lãi suất cho vay 7%/năm, đã hoàn trả vốn vào ngày 14/05/2020: 4.800.000.000 đồng, số tiền vay còn lại: 4.400.000.000 đồng; Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 10/07/2020 - gia hạn thời gian cho vay đến 31/12/2020. Phụ lục Hợp đồng số 02/PLHĐ ngày 31/12/2020 gia hạn thời gian cho vay đến 30/6/2021; Cho vay theo hình thức tín chấp.

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	11.421.420.825		2.905.779.627	
- Phải thu khác	11.421.420.825		2.905.779.627	
Phải thu về lãi tiền gửi	3.945.206		876.712	
BHXH, BHYT, BHTN phải thu người lao động			9.768.045	
Thuế GTGT sẽ được khấu trừ	1.500.000			
Lãi trái phiếu	177.283.562			
Công ty TNHH Thanh Niên Investment			879.927.523	

Công ty TNHH DV Đầu tư Nam Sơn	359.013.698	1.288.747.945
Công ty CP phát triển Công Nghệ Cao Sao Việt		215.555.556
Công ty TNHH Sản gỗ Thanh Niên		262.602.778
Thuế GTGT hạch toán CP Công ty TNHH MTV	69.133.942	69.133.942
Phải thu người lao động (*)	10.698.746.891	
Các đối tượng khác	111.797.526	179.167.126
b- Phải thu dài hạn khác	199.000.000	199.000.000
- Ký cược, ký quỹ	199.000.000	199.000.000
Công ty TNHH MTV Quản Lý KD Nhà TP.HCM	174.000.000	174.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH DV DL vé máy bay Thanh Niên	20.000.000	20.000.000
Cộng	11.620.420.825	3.104.779.627

Ghi chú: (*) xem thêm chi tiết mục 16 trang 24 thuyết minh báo cáo này.

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Công nợ quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm				
Công ty Cổ phần Tách Trà Vui Vẻ	451.343.735	135.403.141	451.343.735	225.671.888
Cộng	451.343.735	135.403.141	451.343.735	225.671.888

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	94.642.045		416.163.641	
Chi phí SX, KD dở dang	174.350.871		326.600.552	
Thành phẩm	1.301.719.817		2.677.946.996	
Hàng hóa	167.719.854		229.165.435	
Cộng	1.738.432.587		3.649.876.624	

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	125.577.972	24.381.016
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	125.577.972	24.381.016
b. Chi phí trả trước dài hạn	2.366.055.435	619.734.270
Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.276.989.031	290.122.600
Công cụ, dụng cụ	89.066.404	27.617.353
Tiền lãi đã trả cho Công ty cao su Phước Long		301.994.317
Cộng	2.491.633.407	644.115.286

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	70.488.989.878	6.054.617.382	2.751.640.000	97.558.000	43.270.822.035	122.663.627.295
- Mua trong năm					696.674.694	959.935.909
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	263.261.215	853.570.455	152.500.000			1.006.070.455
- Thanh lý, nhượng bán						
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	70.752.251.093	5.201.046.927	2.599.140.000	97.558.000	43.967.496.729	122.617.492.749
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	51.005.586.598	5.029.649.557	1.004.934.186	39.757.492	11.708.325.067	68.788.252.900
- Khấu hao trong năm	3.261.140.510	316.630.231	369.123.336	9.755.796	2.189.666.403	6.146.316.276
- Thanh lý, nhượng bán		818.801.269	152.500.000			971.301.269
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	54.266.727.108	4.527.478.519	1.221.557.522	49.513.288	13.897.991.470	73.963.267.907
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	19.483.403.280	1.024.967.825	1.746.705.814	57.800.508	31.562.496.968	53.875.374.395
2. Tại ngày cuối năm	16.485.523.985	673.568.408	1.377.582.478	48.044.712	30.069.505.259	48.654.224.842

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 5.503.474.230 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.240.560.124	216.000.000	9.456.560.154
- Mua trong năm			
- Cải tạo sửa chữa			
- Đầu tư XDCB hoàn thành			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Tăng/giảm khác			
Số dư cuối năm	9.240.560.154	216.000.000	9.456.560.154
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.476.770.045	216.000.000	1.692.770.045
- Khấu hao trong năm	299.719.080		299.719.080
- Tăng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	1.776.489.125	216.000.000	1.992.489.125
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	7.763.790.079	-	7.763.790.109
2. Tại ngày cuối năm	7.464.071.029	-	7.464.071.029

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 216.000.000 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Giá trị quyền sử dụng đất này, Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn đã nhận đặt cọc theo Hợp đồng chuyển nhượng kèm hợp đồng đặt cọc số 01/2018/HD ngày 18/3/2018. Tuy nhiên, chưa qua thủ tục công chứng nên chưa có giá trị pháp lý; Ngày 16 tháng 8 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã có nghị quyết số 09/NQHĐQT thanh lý hợp đồng này. Hiện nay, Công ty đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng theo qui định.



12. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Chi phí nuôi cá sấu (*)	4.847.188.779	4.847.188.779	4.910.738.549	4.910.738.549
Chi phí trồng rừng (**)	11.987.994.962	11.987.994.962	11.757.344.436	11.757.344.436
Cộng	16.835.183.741	16.835.183.741	16.668.082.985	16.668.082.985

Ghi chú: (*) Số lượng cá sấu tồn tại ngày 31/12/2020: 1.235 con

(**) Chi phí sản xuất kinh doanh của các đội trồng rừng tại ngày 31/12/2020:

	Giá trị 31/12/2020	Diện tích/số cây	ĐVT
- Đội Tây Ninh (cây bạch đàn)	560.000	400	cây
- Đội Tân Thắng (rừng keo lai)	11.674.795.830	410,70	ha
- Đội Xuân Lộc (cây trầm hom)	150.000	150,00	cây
- Đội Xuân Lộc (chi phí khai thác mù)	20.003.013	71,82	ha
- Trại sấu Xuân Lộc (cây keo hom)	13.779.600	2,00	ha
- Trại sấu Phạm Văn Hai (cây keo lai)	238.447.369	12,53	ha
- Đội Dak O - TK50 (chi phí khai thác mù)	40.259.150	296,31	ha
Cộng	11.987.994.962		

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án lò sấy - Nhà máy CB gỗ	16.119.996	16.119.996
Dự án Trại cá sấu Phú Quốc	331.594.400	331.594.400
Dự án vườn cây cao su	219.068.610	903.006.941
Chi phí dự án đào ao san lấp TS Phạm Văn Hai (PS khi quyết toán)	69.190.000	
Chi phí thiết kế chòi canh rừng Tân Thắng	7.241.281	
Các công trình khác	272.727.273	272.727.273
Cộng	915.941.560	1.523.448.610

13. TÀI SẢN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế TNDN hoãn lại	622.788.814	1.125.441.308
Cộng	622.788.814	1.125.441.308

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	267.046.436	267.046.436	1.658.872.201	1.658.872.201
Tôn Thất Chung			1.190.000.000	1.190.000.000
Công ty CP XNK TM Jodi Việt Nam			136.363.636	136.363.636
Công ty TNHH TMDV Hiếu Hào	72.975.000	72.975.000	67.725.000	67.725.000
Công Ty SPC	50.134.486	50.134.486	50.134.486	50.134.486
Công ty TNHH Top Fire VIETNAM	26.730.000	26.730.000	26.730.000	26.730.000
Các đối tượng khác	117.206.950	117.206.950	187.919.079	187.919.079
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	267.046.436	267.046.436	1.658.872.201	1.658.872.201

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV TM Lâm Bình An (*)	7.691.875.000	8.000.000.000
Nguyễn Chu Sâm (**)	5.000.000.000	5.000.000.000
Guangdong Heyuan Aquaculture Co., Ltd	150.000.000	
Cộng	12.841.875.000	13.000.000.000

Ghi chú: (*) Là khoản trả trước của Công ty TNHH MTV TM Lâm Bình An cho Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn - Theo hợp đồng mua bán số 57/HĐ-LN ngày 20/11/2020 về việc mua bán gỗ cây đứng rừng trồng Keo lai hom, trồng năm 2014, 2015 tại khu vực Tiểu khu 415, xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận với tổng diện tích: 101,61 ha, trị giá bán: 9.191.875.000 đồng.

(**) Khoản nhận đặt cọc tiền chuyển nhượng đất tại Phú Quốc xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 11 trang 21 thuyết minh báo cáo tài chính này.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	140.133.965	1.462.865.806	1.567.503.830	35.495.941
Thuế thu nhập doanh nghiệp		79.743.481		79.743.481
Thuế thu nhập cá nhân	13.757.075	1.008.171.890	945.366.339	76.562.626
Tiền thuê đất		7.585.711.295	7.570.329.095	15.382.200
Các khoản thuế khác phải nộp	1.444.822.886	51.346.581	51.346.581	1.444.822.886
Cộng	1.598.713.926	10.187.839.053	10.134.545.845	1.652.007.134

b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.477.661	1.070.773.875	2.040.000.000	1.029.703.786
Tiền thuê đất (*)	10.688.296.189	10.688.296.189		
Cộng	10.748.773.850	11.759.070.064	2.040.000.000	1.029.703.786

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ghi chú (*): Ngày 22/01/2016, Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 243/QĐ-UBND về việc thu hồi: 2.455.830,8 m² đất của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn bị thu hồi: 2.455.830,8 m² đất tại Xã Phước An, Xã Hiệp Phước, Xã Long Thọ, Xã Long Tân thuộc huyện Nhơn Trạch tổng số tiền bồi thường khu đất này giá trị là: **17.884.053.574 đồng** đã được ghi nhận vào thu nhập khác của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn (giai đoạn công ty thuộc Công ty Nhà nước). Ngày 06/01/2017, Cục thuế Tỉnh Đồng Nai có thông báo nộp tiền thuê đất số 07/TB.CT.QLCKTTĐ cho diện tích đất thu hồi, với tổng số tiền thuê đất phải nộp từ ngày 01/1/2004 đến ngày 22/1/2016 là: **12.066.321.271 đồng** (khoản tiền này đã được chi cục Thuế tỉnh Đồng Nai thu trực tiếp từ tiền bồi thường của diện tích đất thu hồi trên); Trong năm 2017, Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn tiếp tục nộp tiền thuê đất theo TB 7560/CT-QLCKTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2017 số tiền là: **4.343.726.010 đồng** (số tiền thuê đất còn thiếu cho diện tích đất bị thu hồi còn phải nộp thêm) - việc hạch toán số thuế nộp dư cho cơ quan thuế tại ngày 31/12/2019 thực tế là khoản thuế đang được treo lại chờ quyết toán chuyển thể giai đoạn từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần. Năm 2020 đã được Công ty điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

Ngày 10/11/2015, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV thành công ty Cổ phần với vốn điều lệ **117.000.000.000 đồng** tương ứng 11.700.000 cổ phần theo Quyết định số 5910/QĐ-UBND. Từ ngày 23 tháng 05 năm 2016, Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 05 số 0300695842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Kiểm toán Nhà nước khu vực VIII đã có văn bản số 47/KTNN-TH ngày 22/05/2020 gửi Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sài Gòn (từ ngày 30/6/2014 đến ngày 23/5/2016); Theo đó, Khoản tiền thuê đất trên ảnh hưởng đến kết quả lợi nhuận (giai đoạn Nhà nước) đã phân phối và trích lập các quỹ bị giảm, dẫn đến quỹ khen thưởng phúc lợi đã chi cho người lao động vượt số được trích phải thu hồi lại là 9.700.354.837 đồng; Đến nay, số tiền chi vượt này không có khả năng đối chiếu và khó có khả năng thu hồi được vì sau khi cổ phần hóa người lao động đã nghỉ việc (năm 2014 có 809 người) đến nay còn khoảng 85 người. Đơn vị đã ghi nhận vào khoản phải thu khác để theo dõi.

Công ty sẽ xử lý công nợ kế thừa giai đoạn của Nhà nước 9.700.354.837 đồng căn cứ vào điều 12 tại nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCD ngày 28/05/2020 của Đại hội Cổ đông thường niên 2020; Cụ thể, dùng nguồn lợi nhuận sau thuế để bù đắp; năm 2020 xử lý 60% khoản công nợ trên tương đương số tiền là 5.820.212.902 đồng; Năm 2021 xử lý số còn lại: 3.880.141.935 đồng.

Công ty đã hoàn thành Báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chưa phê duyệt Báo cáo quyết toán cổ phần hóa.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tiền lương phải trả

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.045.489.454	2.378.215.066
1.045.489.454	2.378.215.066

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tiền thuê đất và thuế đất nông nghiệp tạm trích

Trích lập lương nghỉ phép, thưởng

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.271.456.153	3.537.144.722
6.147.000	
1.277.603.153	3.537.144.722

19. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Phải trả khác ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Phải trả Cổ phần hóa

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan:

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV tiền lợi nhuận 2012

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV ()*

Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn

b. Phải trả khác dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
6.083.367.742	9.855.300.177
	24.382.620
7.097.500	7.097.500
93.991.000	154.596.452
1.717.845.242	4.194.763.605
	1.705.665.928
1.717.845.242	2.489.097.677
4.264.434.000	5.474.460.000
909.450.000	1.627.008.000
909.450.000	1.627.008.000
6.992.817.742	11.482.308.177

Ghi chú: (*) Đây là khoản phải nộp về quỹ sắp xếp doanh nghiệp khi Cổ phần hóa.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Trích quỹ lương dự phòng

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.241.250.000	1.427.000.000
1.241.250.000	1.427.000.000

21. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi đầu năm

Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm

Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm

Quỹ khen thưởng, phúc lợi cuối năm

Số cuối năm	Số đầu năm
384.548.853	860.406.472
495.579.002	824.173.378
(218.500.000)	(1.300.030.997)
661.627.855	384.548.853

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				1	2
A					
Số dư đầu năm trước	117.000.000.000	454.503.236	15.968.288.791		133.422.792.027
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước		412.086.689	4.955.790.027		4.955.790.027
- Tăng khác					412.086.689
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác			(1.236.260.067)		(1.236.260.067)
Số dư đầu năm nay	117.000.000.000	866.589.925	19.687.818.751		137.554.408.676
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay			8.027.001.567		8.027.001.567
- Tăng khác		247.789.501			247.789.501
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác (*)			(18.878.368.503)		(18.878.368.503)
Số dư cuối năm nay	117.000.000.000	1.114.379.426	8.836.451.815		126.950.831.241

Ghi chú: (*)

-Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019 theo Biên bản đại hội cổ đông ngày 28/05/2020

-Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 theo Biên bản đại hội cổ đông ngày 28/05/2020

-Chia cổ tức năm 2016, 2017, 2018, 2019 theo Nghị quyết 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/05/2020

Cộng

Số tiền

247.789.501

495.579.002

18.155.000.000

18.878.368.503



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	26,21	30.665.000.000	30.665.000.000
Bà Trịnh Thị Hương	18,11	21.191.260.000	21.191.260.000
Các cổ đông khác	55,68	65.143.740.000	65.143.740.000
Cộng	100,00	117.000.000.000	117.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	117.000.000.000	117.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	117.000.000.000	117.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	18.135.000.000	

d) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.700.000	11.700.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

đ) Cổ tức	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư và phát triển	1.114.379.426	866.589.925
Cộng	1.114.379.426	866.589.925

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại -USD

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng NN và Phát Triển Nông Thôn	445,19	451,79
Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	339,73	352,93
Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu	973,71	110.716,41
Cộng	1.758,63	111.521,13

Hàng hóa nhận làm đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng

Công ty ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh làm đại lý bán hàng đúng giá hưởng hoa hồng - mặt hàng trà các loại, hợp đồng số 25/2020/HĐDL-VNTKA, có hiệu lực từ ngày 01/08/2020 đến 31/07/2021

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng hàng hóa trà các loại:	441	
- Giá trị hàng hóa trà các loại:	32.367.000	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	30.405.930.505	37.676.120.697
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.455.786.608	10.649.938.665
Cộng	44.861.717.113	48.326.059.362
2. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	30.405.930.505	37.676.120.697
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.455.786.608	10.649.938.665
Cộng	44.861.717.113	48.326.059.362
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	17.533.557.050	27.901.981.633
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.423.618.101	6.280.292.298
Cộng	27.957.175.151	34.182.273.931
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền thanh toán	1.355.430.937	2.113.499.034
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.074.109.850	2.267.277.041
Lãi từ đầu tư (Công ty Nam Sơn)	787.369.944	
Lãi từ đầu tư trái phiếu	255.135.617	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	75.844.875	20.409.900
Cộng	3.547.891.223	4.401.185.975
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay		279.513.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	46.420	3.299.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	126.026	1.671.870
Chi phí bán chứng khoán	42.562.200	14.373.811
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	702.474.850	
Cộng	745.209.496	298.858.629
6. THU NHẬP KHÁC		
Thu từ phạt vi phạm kỹ thuật	9.340.000	45.690.000
Thu nhập từ điều chỉnh quỹ khen thưởng theo BBKT của Cục thuế		332.559.184
Thu tiền đền bù từ tiền ký quỹ mua rừng keo lai Tân Thắng		200.000.000
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ-CCDC	68.976.268	283.181.818
Thu từ bồi thường vi phạm hợp đồng (*)	367.298.630	710.403.326
Thu nhập khác	33.278.573	49.277.562
Cộng	478.893.471	1.621.111.890
Ghi chú (*): Thu nhập từ khoản bồi thường không thực hiện Hợp đồng Hợp tác kinh doanh 01/2020/HĐ-FID - Công ty TNHH MTV Thương Mại & Đầu Tư Đông Hải		
7. CHI PHÍ KHÁC		
Cá sấu chết	179.689.081	22.051.127
Chi tiền phạt theo quyết định của Cục thuế		77.734.734
Chi phí khấu hao đất Phú Quốc	261.245.285	261.241.704
Chi phí hủy da, sản phẩm da cá sấu thuộc kém phẩm chất	721.550.112	
Chi phí khác	7.019.464	6.500
Cộng	1.169.503.942	361.034.065

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.653.196	32.106.662
Chi phí nhân công	195.697.727	178.282.599
Chi phí khấu hao TSCĐ	76.752.498	305.631.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.850.332	224.857.333
Chi phí khác bằng tiền	251.233.625	394.449.967
Cộng	638.187.378	1.135.328.279

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.431.837	10.323.909
Chi phí nhân công	2.680.007.723	3.687.704.414
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.013.229.838	609.603.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.177.759.812	3.355.041.950
Chi phí khác bằng tiền	1.058.060.122	852.103.210
Hoàn nhập dự phòng phải trả	(1.427.000.000)	(1.625.508.823)
Trích lập khoản nợ khó đòi của Công ty CP Tách Trà Vui Vẻ	90.268.747	90.268.747
Trích quỹ lương dự phòng	1.241.250.000	1.427.000.000
Chi phí tiền thuê đất trích trước theo đơn giá không ổn định	825.246.344	3.427.206.541
Cộng	8.698.254.423	11.833.743.794

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.255.685.553	1.806.488.561
Chi phí nhân công	9.023.936.404	13.101.676.254
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.489.175.046	6.110.186.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.427.081.111	11.120.790.227
Chi phí khác bằng tiền	5.447.714.507	4.036.419.180
Hoàn nhập dự phòng phải trả	(1.427.000.000)	(1.625.508.823)
Trích lập khoản nợ khó đòi của Công ty CP Tách Trà Vui Vẻ	90.268.747	90.268.747
Trích quỹ lương dự phòng	1.241.250.000	1.427.000.000
Chi phí tiền thuê đất trích trước theo đơn giá không ổn định từ 08/12/2019 đến 31/12/2020	825.246.344	3.427.206.541
Cộng	36.373.357.712	39.494.527.237

10. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.680.171.417	6.537.118.529
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.953.431.006	4.279.913.317
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	618.249.385	851.034.906
+ Chi phí thù lao HĐQT	306.000.000	
+ Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	126.026	1.671.870
+ Chi phí tiền thuê đất trích trước	825.246.344	3.427.206.541
+ Chi phí cá sấu bố mẹ vượt định mức kế hoạch	1.203.809.251	
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.090.934.913	592.159.184
+ Cổ tức từ chứng khoán kinh doanh		259.600.000
+ Điều chỉnh quỹ khen thưởng theo Biên bản kiểm tra thuế & Quyết định 3521/QĐ-CT ngày 08/7/2019		332.559.184
+ Chi phí tiền thuê đất trích trước năm 2019	3.090.934.913	
- Tổng thu nhập chịu thuế	9.542.667.510	10.224.872.662
- Thuế TNDN hiện hành	1.150.517.356	2.044.974.532
- Truy thu thuế TNDN theo Quyết định số 3521/QĐ-CT ngày 08/7/2019 của Cục Thuế Tp.HCM		221.795.278
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại của năm 2019	618.186.982	
- Thuế TNDN hoãn lại	(115.534.488)	(685.441.308)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.027.001.567	4.955.790.027

	Năm nay	Năm trước
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.150.517.356	2.044.974.532
Truy thu thuế TNDN theo Quyết định số 3521/QĐ-CT ngày 08/7/2019 của Cục Thuế Tp.HCM		221.795.278
Cộng	1.150.517.356	2.266.769.810
12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	115.534.488	685.441.308
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(618.186.982)	
Cộng	(502.652.494)	685.441.308
13. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	8.027.001.567	4.955.790.027
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		495.579.002
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.700.000	11.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	686	381

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong năm (VND)
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông	Khoản nộp tiền lợi nhuận năm 2012	1.705.665.928
		Trả cổ tức	4.753.075.000
		Nộp hộ tiền điện của mặt bằng Hoàng Hữu Nam	11.047.564

2. Các khoản nợ tiềm tàng

Công ty đang quản lý 14 mặt bằng (lô đất), chi tiết như sau:

	Địa điểm lô đất	Diện tích	Mục đích sử dụng
A	Lô đất đã chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang Công ty cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn chi tiết như sau:		
1	Khu đất Cửa Cạn, Huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	36.617,60	Dự kiến đất dự án trại nuôi cá sấu (*)
B	Các lô đất đã được ký hợp đồng thuê đất/chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang Công ty cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn chi tiết như sau:		
2	Địa chỉ 20 Lý Thường Kiệt, Quận 10 -	63,40	Cửa hàng giới thiệu và bán lẻ sản phẩm
3	Đất tại Dak Ó - h. Bù Gia Mập - Tỉnh Bình Phước	5.475.492,00	Vườn cây cao su và vườn cây công nghiệp
4	Khu đất tại ấp Bến Cừ, Xã Ninh Điền - H. Châu Thành - Tỉnh Tây Ninh	1.021.026,32	Vườn cây cao su và vườn cây công nghiệp
5	Nhà đất xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc Tỉnh Đồng Nai	36.063,00	Trại cá sấu Xuân Lộc
C	Các lô đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chưa chuyển sang Công ty cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn)		
6	NM CBG Forimex1, (tổ 45,KP3) 16 QL 1A, F. An Phú Đông, Q12	20.599,00	Cơ sở sản xuất hàng mộc xuất khẩu
7	Xưởng May 48 Nam Cao, Phường Tân Phú, Q9	9.178,80	Xưởng may Forimex
8	30/2 Kha Vạn Cân, P Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức	9.960,00	Showroom sản phẩm da cá sấu đồ gỗ thủ công mỹ nghệ và nhà hàng bán thức ăn chế biến từ thịt cá sấu
9	Trại nuôi Sấu Tỉnh lộ 10 xã Phạm Văn Hai, Bình Chánh	245.692,20	Trại cá sấu Phạm Văn Hai
10	08 Hoàng Hoa Thám, F7, Q. BT	446,70	Cửa hàng giới thiệu và bán lẻ sản phẩm

D	Các lô đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chưa hoàn thành việc đổi tên HDTĐ chuyển sang Công ty cổ phần)		
11	Xưởng Tân Tạo, (C1/10 Q) 950 Quốc lộ 1A, phường Tân Tạo, Quận Bình Tân	4.770,90	Xưởng chế biến gỗ
12	Cây xăng Forimex 2, 63 (1/8) QL13 P Hiệp BC, Q. Thủ Đức	609,20	Cửa hàng nhiên liệu forimex
13	Cây xăng Forimex 3, 3/1 Nguyễn Thị Định, F An Phú, Q2	988,00	Cửa hàng nhiên liệu forimex
14	CHNL forimex 4 ,(tổ 38 , KP3), 652A Tô Ký , F Tân Chánh H	2.741,90	Cửa hàng nhiên liệu forimex
	Cộng	6.827.631	

Ghi chú: (*) xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 11 trang 21 thuyết minh báo cáo tài chính này.



VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Thông tin về báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Kinh doanh cây rừng nguyên liệu giấy, cao su, chế biến gỗ
- Kinh doanh thương mại xăng dầu
- Kinh doanh cá sấu và sản phẩm da cá sấu
- Hợp tác kinh doanh

Công ty theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định nhất quán với lãi lỗ của Công ty trên Báo cáo tài chính.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba.

Năm nay	Kinh doanh cá sấu, sản phẩm da cá sấu	Kinh doanh cây rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ	Kinh doanh bao bì	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.505.565.296	24.578.660.313		18.777.491.504	44.861.717.113
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận					-
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1)	24.578.660.313	-	18.777.491.504	44.861.717.113
Chi phí bộ phận	(2)	13.431.313.975	11.655.127.083	27.957.175.151	27.957.175.151
Kết quả doanh thu theo bộ phận	(3)=(1-2)	11.147.346.338	-	7.122.364.421	16.904.541.962

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

9.336.441.801
7.568.100.161
3.547.891.223
745.209.496
478.893.471
1.169.503.942
1.150.517.356
502.652.494
8.027.001.567



Năm trước	Kinh doanh cá sấu, sản phẩm da cá sấu	Kinh doanh cây rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ	Kinh doanh bao bì	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	8.844.015.000	23.141.123.974		16.340.920.388	48.326.059.362
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1) 8.844.015.000	23.141.123.974	-	16.340.920.388	48.326.059.362
Chi phí bộ phận	(2) 9.107.361.184	17.559.986.036		7.514.926.711	34.182.273.931
Kết quả doanh thu theo bộ phận	(3)=(1-2) (263.346.184)	5.581.137.938	-	8.825.993.677	14.143.785.431

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					12.969.072.073
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					1.174.713.358
Doanh thu hoạt động tài chính					4.401.185.975
Chi phí tài chính					298.858.629
Thu nhập khác					1.621.111.890
Chi phí khác					361.034.065
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					2.266.769.810
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(685.441.308)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					4.955.790.027

Báo cáo tóm tắt các chỉ tiêu tài chính của các bộ phận như sau:

Tại ngày 31/12/2020	Kinh doanh cá sấu, sản phẩm da cá sấu	Kinh doanh cây rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ	Kinh doanh bao bì	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.021.539.650	55.955.491.691		1.301.719.817	62.278.751.158
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					90.651.796.857
Tổng tài sản					152.930.548.015

Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận				117.206.950	117.206.950
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					25.862.509.824
Tổng nợ phải trả					25.979.716.774

Tại ngày 31/12/2019	Kinh doanh cá sấu, sản phẩm da cá sấu	Kinh doanh cây rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ	Kinh doanh bao bì	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.237.339.101	55.028.166.471		2.677.946.996	62.943.452.568
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					110.077.759.053
Tổng tài sản					173.021.211.621
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.190.000.000			332.508.565	1.522.508.565
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					33.944.294.380
Tổng nợ phải trả					35.466.802.945

2. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

3. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2019 của đơn vị, được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lâm Mỹ Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thanh Hương

Tp.HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2021



Phạm Ngọc Toán

